① 接種（せっしゅ）

ワクチンをうちます

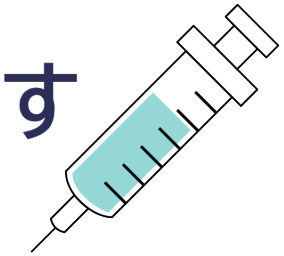

Vaccination　接种
Vacinação　Bakuna
Vacunación　Tiêm chủng

接種前準備（せっしゅまえじゅんび）をお願（ねが）いします

Preparations / Procedimento / Preparación / 准备 / Kumpirmasyon bago pumasok / CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI TIÊM CHỦNG

①上着（うわぎ）を脱（ぬ）いでください

Please take off your jacket
Favor tirar a jaqueta
Sacarse el saco por favor
请脱下外套
Hubarin ang dyaket
HÃY CỞI ÁO KHOÁC RA

②利（き）き腕（うで）の反対側（はんたいがわ）の袖（そで）を肩（かた）まで上げてください

Please roll your sleeve up to your shoulder on your Non-dominant arm.
Levantar a manga do braço não dominante até o ombro.
Alze la manga hasta el hombro del brazo no dominante.
优势臂的另一臂，将袖子挽到肩膀
Itaas ang manggas sa kabilang panig ng iyong braso na kabaligtaran sa iyong laging ginagamit na panig.
HÃY SẮN TAY ÁO LÊN TẬN VAI PHÍA BÊN TAY KHÔNG THUẬN

※透析のシャントなどがあり、
特に接種箇所に留意が必要な方は
申し出てください。

③接種（せっしゅ）はこのような姿勢（しせい）です
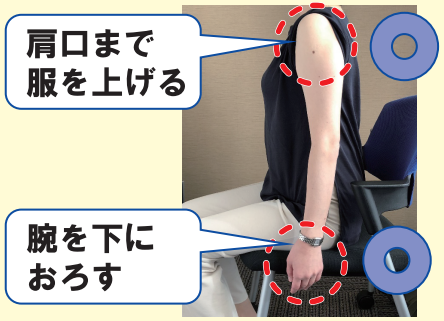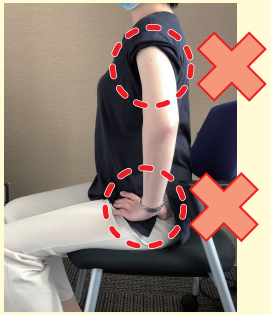
Please imitate this pose.
Postura para a vacinação
Postura para la vacunación
请模仿这个姿势
Ganito ang tamang posisyon kapag magpapabakuna
ĐÂY LÀ TƯ THẾ KHI TIÊM CHỦNG